

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 08 tháng 3 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 08/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 06/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	4.447,770	34,79	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	2.782,40	47	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	-3,55	-3,55	-	744,40	20	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-1,65	-1,65	-	178,800	60	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	132,75	25	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	49,68	23	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	367,14	58	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	< MNC	< MNC	-	31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-5,20	-5,20	-	161,00	14	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					16.472,620	72,19	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	168,800	80	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	313,650	85	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	2.616,090	97	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	643,860	98	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	569,050	95	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-2,00	-2,00	-			
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	838,880	98	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	617,890	97	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-5,80	-5,70	- 0,10	7.570,000	61	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	3.134,400	96	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-2,70	-2,70	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-2,00	-2,00	-			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-2,20	-2,20	-			
	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	1,00				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn chơih	Đức Xuyên			0,50	0,50				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			1,40	1,40				
III	Huyện Đắk Mil		21.697,480				-	14.535,861	66,99	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8.247,500	Tự do	-1,57	-1,48	- 0,09	6.350,575	77	
	Đập dâng Đắk Sôr	Long Sơn								
	Đập Thái Bà Long	Đức Minh								
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.880,400	Tự do	-1,05	-1,00	- 0,05	1.987,476	69	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	-1,35	-1,45	0,10	13,200	33	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-2,80	-2,70	- 0,10	134,000	20	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-2,63	-2,53	- 0,10	117,800	31	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	- 1,43	-1,35	- 0,08	306,240	58	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	- 1,40	-1,53	0,13	374,290	70	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 08/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 06/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	40,500	81	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	550,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	385,000	70	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	- 6,10	-5,80	- 0,30	9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	-1,45	-1,38	- 0,07	192,000	64	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,5	-0,45	- 0,05	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,50	-1,40	- 0,10	7,500	25	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	-1,20	-1,15	- 0,05	305,293	46	
16	Hồ Đắc NDRót	Đắc N'DRót	228,400	Tự do	-3,80	-3,80	-	82,224	36	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	170,000	Tự do	-1,57	-1,50	- 0,07	76,500	45	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	219,400	Cửa van	-2,60	-2,50	- 0,10	63,63	29	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,200	Cửa van	-5,57	-5,50	- 0,07	46,872	31	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	120,100	Cửa van	Hết nước	Hết nước				
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	60,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	6,600	22	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	291,500	Cửa van	-1,73	-1,68	- 0,05	195,305	67	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	1.339,000	Cửa van	-3,00	-2,80	- 0,20	910,520	68	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	170,000	Tự do	-2,57	-2,35	- 0,22	35,700	21	
26	Đắc Gắn	Đắc Gắn	62,600	Tự do	-2,45	-2,28	- 0,17	15,650	25	
27	Thọ Hoàng	Đắc SẮc	10,000	Tự do	-0,25	0,00	- 0,25	5,600	56	
28	Hồ E29	Đắc SẮc	1.120,000	Tự do	-0,65	-0,40	- 0,25	918,400	82	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,85	-0,82	- 0,03	15,500	31	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.450,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	1.145,500	79	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	552,000	92	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	16,000	Tự do	-2,95	-2,95	-	5,120	32	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	-3,05	-3,05	-	6,120	6	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn			-1,07	-1,05	- 0,02			
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh			Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Đẳng	Đức Mạnh			-3,25	-3,20	- 0,05			
37	Hồ Đội 4	Thuận An			-1,10	-1,10	-			
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao			-4,50	-4,50	-			
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắc Song		13.540,000				-	10.292,160	76,01	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	1.144,800	80	
2	CTTL Đắc Kuăl	Đắc ND'run	1.261,000	Cửa van	-0,97	-0,72	- 0,25	1.071,850	85	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giềng	-1,10	-1,10	-	89,700	78	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	447,810	59	
5	Hồ Đắc Mruống	TT Đức An	189,000	Tràn giềng	-3,40	-3,20	- 0,20	47,250	25	
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	252,000	Tự do	-1,15	-0,90	- 0,25	171,360	68	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	63,600	53	
8	Hồ Đắc Mrun	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	96,000	20	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giềng	-1,75	-1,75	-	346,500	63	
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-0,63	-0,63	-	844,440	93	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,92	-0,82	- 0,10	586,380	87	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,25	-0,25	-	530,160	94	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-1,30	-1,00	- 0,30	614,180	82	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	702,000	Cửa van	-0,85	-0,85	-	400,140	57	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	258,100	89	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	601,830	81	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	172,500	69	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	830,700	78	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	167,140	61	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,02	-1,02	-	1.675,770	83	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 08/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 06/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			Hết nước	Hết nước				
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			Hết nước	Hết nước				
24	CTTL Đắk kuăl 5	Đắk N'DRung			Hết nước	Hết nước				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,34	-1,34	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.836,275	74,53	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	854,78	79	
2	Hồ Chế Biên	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Kol Pư Đăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	250,50	50	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	362,95	85	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	-1,70	-1,70	-	592,58	75	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	338,66	82	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	186,66	61	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	-0,10	0,10	- 0,20	585,88	97	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	578,50	89	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	259,25	85	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	296,24	46	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,50	-0,50	-			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	11.346,580	77,21	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,17	-0,17	-	1.152,00	96	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,72	-0,72	-	977,22	89	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	48,00	20	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,29	-1,29	-	471,20	76	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	100,10	70	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	646,10	91	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,27	-1,27	-	406,90	65	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	340,90	70	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	344,10	93	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	195,00	75	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,50	-0,50	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,60	-0,60	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,60	-0,60	-			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,65	-0,65	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,25	-1,25	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	369,92	68	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	202,10	94	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	460,89	81	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	301,49	73	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	256,32	72	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	568,26	63	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	232,50	93	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,92	-0,92	-	351,90	85	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	577,50	77	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-0,65	-0,65	-			
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,80	-0,80	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,42	-1,42	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	315,90	81	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	426,40	82	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,80	-3,80	-	88,55	35	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	630,00	90	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,50	-0,50	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	47,52	66	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	110,50	65	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	413,40	60	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	133,51	79	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-3,05	-3,05	-	67,50	25	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-1,80	-1,80	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,55	-0,55	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	487,90	82	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,92	-0,92	-	623,00	89	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,35	-0,35	-			
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,50	-0,50	-			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,40	-0,40	-			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,85	-0,85	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					26.679,810	91,25	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.504,800	99	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,97	-0,97	-	1.091,700	90	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	7.361,900	91	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	1.059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	1.058,880	96	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 08/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 06/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	706,160	97	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	949,410	99	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	1.147,510	97	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	980,100	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	734,400	96	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	673,920	96	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	722,650	97	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	631,470	97	
16	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	285,120	99	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	283,220	98	
18	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	679,700	70	
19	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	637,980	98	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	880,320	96	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	288,000	96	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	465,300	90	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	354,960	87	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	332,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	322,040	97	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	436,050	95	
26	Hồ Đắc Tát	Hung Bình	733,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	718,340	98	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hung Bình	418,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	401,280	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	591,700	97	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	116,000	80	
30	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100	
31	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	494,760	93	
32	Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	156,520	91	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					7.292,920	49,18	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	1.301,760	72	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.081,000	Tự do	-2,95	-2,90	- 0,05	464,830	43	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	461,560	44	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	109,550	35	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-4,70	-4,60	- 0,10	49,500	9	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-2,05	-2,05	-	219,070	19	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	91,080	66	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	311,080	77	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	115,710	87	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	301,950	33	
11	Hồ Đắc Bu R'lêy	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	45,000	36	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	202,320	36	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-2,35	-2,35	-	189,010	41	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	239,720	52	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	320,910	57	
16	Hồ Đắc R'Mar	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-0,90	-0,80	- 0,10	197,250	75	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	166,320	44	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	686,430	87	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	510,880	62	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	170,400	40	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	788,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	141,840	18	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	102,300	33	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-2,00	-1,95	- 0,05	894,450	67	
24	Đập Đắc Ngo	Đắc Ngo			-4,70	-4,70	-			
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,80	-0,80	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,60	-0,60	-			
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đắc Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục								
207	TỔNG CỘNG:		137.435,080					96.903,996	70,51	